

**NGHIÊN CỨU GỐC**

## Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của sinh viên ngành Dược học trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2023

Nguyễn Thanh Hải<sup>1\*</sup>, Phạm Thị Ngọc<sup>1</sup>, Tô Thị Kiều Anh<sup>1</sup>, Phùng Chí Thiện<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

**\*Tác giả liên hệ**

Nguyễn Thanh Hải  
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng  
Điện thoại: 0913513654  
Email:  
nthanhhai@hpmu.edu.vn

**Thông tin bài đăng**

Ngày nhận bài: 02/06/2023  
Ngày phản biện: 09/06/2023  
Ngày duyệt bài: 01/07/2023

**TÓM TẮT**

Nghiên cứu sử dụng bộ công cụ SF-12 nhằm mục tiêu mô tả thực trạng và xác định một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của 402 sinh viên ngành Dược học trường Đại học Y Dược Hải Phòng, đánh giá. Kết quả nghiên cứu cho thấy, điểm trung bình CLCS của sinh viên ngành Dược học là  $66,54 \pm 17,22$ ; trong đó có 37,31% sinh viên có CLCS ở mức tốt, 39,30% ở mức trung bình, 21,89% ở mức thấp và 1,49% ở mức rất thấp. Các yếu tố liên quan đến CLCS: giới tính, năm học, bệnh về dạ dày, tình trạng ốm/tai nạn trong 4 tuần qua, sự kiện gây ra căng thẳng trong 12 tháng gần đây. Do đó, chất lượng cuộc sống của sinh viên ngành Dược học cần được quan tâm và có những biện pháp phù hợp để nâng cao chất lượng cuộc sống của sinh viên.

**Từ khoá:** Chất lượng cuộc sống, sinh viên ngành dược học, bộ công cụ SF-12.

### Current situation and related factors of the quality of life of pharmacy students at Hai Phong Medical University in 2023

**ABSTRACT.** This study aimed to describe the current situation of the quality of life (QoL) and identify related factors of QoL among 402 pharmacy students at Hai Phong Medical University, using the SF-12 tool for assessment. The research findings showed that the average QoL score of pharmacy students was  $66.54 \pm 17.22$ , with 37.31% of students having a good QoL, 39.30% having an average QoL, 21.89% having a low QoL, and 1.49% having a very low QoL. The factors related to QoL included gender, academic year, gastrointestinal diseases, illness/accidents in the past 4 weeks, and stress-causing events in the past 12 months. Therefore, the quality of life of pharmacy students requires attention and appropriate measures to improve their quality of life.

**Keywords:** Quality of life, pharmacy students, SF-12 tool.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng cuộc sống (CLCS) là nhận thức của một cá nhân về vị trí của họ trong cuộc sống trong bối cảnh văn hoá và các hệ thống giá trị mà họ đang sống và liên quan đến mục tiêu, kỳ vọng, tiêu chuẩn và mối quan tâm của họ (1). Đã có những nghiên cứu về chất lượng cuộc sống trên các đối tượng khác nhau như: người cao tuổi, bệnh nhân, phụ nữ mang thai, thanh thiếu niên... (2–5). Trong đó, chất lượng cuộc sống của sinh viên cũng được quan tâm. Trên thế giới, cũng có những nghiên cứu về CLCS trên sinh viên ngành y khoa nói chung và các chuyên ngành y học khác nói riêng. Nghiên cứu của tác giả Okoro R.N và cộng sự (2020) về “Chất lượng cuộc sống của sinh viên dược ở Bắc Nigeria” cho thấy rằng các yếu tố như người theo đạo, sinh viên đang học năm thứ 5 và đang mắc bệnh/vấn đề hiện tại đã ảnh hưởng tiêu cực đến CLCS nói chung ( $p < 0,05$ ), mắc bệnh/có vấn đề hiện tại ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất ( $p < 0,05$ ) (6). Tại Việt Nam, nghiên cứu của tác giả Dương Việt Tuấn và Nguyễn Thị Thanh Hương (2020) về “Chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư và một số yếu tố liên quan tại Trường Đại học Dược Hà Nội” kết quả cho thấy điểm trung bình CLCS của sinh viên năm thứ tư là  $65,78 \pm 15,83$ , được xếp ở mức trung bình (7).

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng là một trong những trường y khoa hàng đầu tại Việt Nam, nơi đào tạo nguồn nhân lực về y tế cho đất nước. Chính vì vậy, CLCS của sinh viên cũng rất cần được quan tâm. Câu hỏi đặt ra là CLCS của sinh viên ngành dược học tại trường như thế nào và yếu tố gì có thể liên quan đến CLCS của nhóm sinh viên này? Do đó, chúng tôi thực hiện đề tài “Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của sinh viên ngành Dược học Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2023”.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Đối tượng nghiên cứu:** Sinh viên đang theo học ngành Dược học tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, đồng ý tham gia nghiên cứu.

**Địa điểm và thời gian nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng từ tháng 1 đến tháng 5/2023.

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**Cỡ mẫu nghiên cứu:** Áp dụng công thức ước lượng một tỉ lệ:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu tối thiểu,  $Z = 1,96$  với  $\alpha = 0,05$ ,  $d = 0,05$ ,  $p = 0,6881$  (Tham khảo nghiên cứu của tác giả Vũ Minh Tuấn năm 2022: có 68,81% sinh viên có CLCS đạt mức tốt) (8).

Sau khi tính toán được cỡ mẫu tối thiểu cần cho nghiên cứu là  $n = 330$  sinh viên. Thực tế, triển khai trên 402 sinh viên.

**Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng tỉ lệ. Gồm các bước:

Lập danh sách sinh viên lớp Dược hệ chính quy từ năm nhất đến năm thứ 5.

Tính cỡ mẫu cho từng khối lớp.

Chọn ngẫu nhiên sinh viên của từng khối theo khung mẫu.

**Bảng 1.** Phân bố cỡ mẫu điều tra theo từng khối lớp ngành dược học

Năm học	Dân số quần thể	Cỡ mẫu tối thiểu	Số lượng điều tra thực tế
Năm 1	154	75	75
Năm 2	146	71	80
Năm 3	155	76	89
Năm 4	113	55	75

Năm	107	53	83
5			
<b>Tổng</b>	<b>675</b>	<b>330</b>	<b>402</b>

### Biến số nghiên cứu

*Thông tin chung của sinh viên ngành dược học* (giới tính, dân tộc, cân nặng, chiều cao, năm học, xếp loại học tập, nơi ở, người sống cùng, số anh/chi/em ruột, con thứ mấy trong gia đình, tình hình tài chính, tình trạng sức khỏe, sự kiện gây ra căng thẳng trong 12 tháng gần đây, hành vi sức khỏe).

*Chất lượng cuộc sống của sinh viên:* điểm CLCS, phân loại CLCS.

*Một số yếu tố liên quan đến CLCS của sinh viên:* giới tính, năm học, tình hình tài chính, tình trạng mắc bệnh, hành vi sức khỏe, chỉ số khối cơ thể, xếp loại học tập...

### Phương pháp thu thập thông tin

Số liệu được thu thập bằng phương pháp phát vấn thông qua bộ câu hỏi xây dựng sẵn gồm các nội dung sau:

*Thông tin chung* của đối tượng nghiên cứu (gồm 18 câu hỏi)

*Đánh giá chất lượng cuộc sống SF-12* (The 12-Item Short Form Health Survey Questionnaire) gồm 12 câu hỏi chia làm 8 lĩnh vực: nhận định chung về sức khỏe, sức khỏe thể chất chung, sức khỏe tinh thần chung, cảm giác đau mỗi cơ thể, sinh lực/năng lượng, hoạt động xã hội, các hạn chế

do sức khỏe thể lực, các hạn chế do sức khỏe tinh thần.

Mỗi câu hỏi có điểm từ 0 – 100. Điểm trung bình CLCS của đối tượng bằng điểm trung bình của 12 câu hỏi.

### Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu sau khi thu thập được nhập liệu bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm STATA 14.2. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để xác định số lượng, tỷ lệ với biến định tính, giá trị trung bình, trung vị, độ lệch chuẩn với biến định lượng. Sử dụng test  $\chi^2$  để đánh giá sự khác biệt về tỷ lệ thực trạng CLCS giữa các nhóm khác nhau. Mô hình hồi quy logistic nhị phân nhằm xác định mối liên quan của CLCS với các biến độc lập thông qua tỷ suất chênh OR, khoảng tin cậy 95%. Ngưỡng ý nghĩa thống kê khi  $p < 0,05$ .

### Đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu đã được thông qua Quyết định số 2811/QĐ-YDHP về thông qua danh mục đề tài: “Hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp và chuyên đề năm học 2022-2023”. Sinh viên tự nguyện tham gia khi đã được giải thích rõ về mục đích và ý nghĩa của nghiên cứu. Thông tin thu thập trung thực, khách quan, được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Trong quá trình tiến hành nghiên cứu, sinh viên có quyền từ chối tham gia vào nghiên cứu.

## KẾT QUẢ

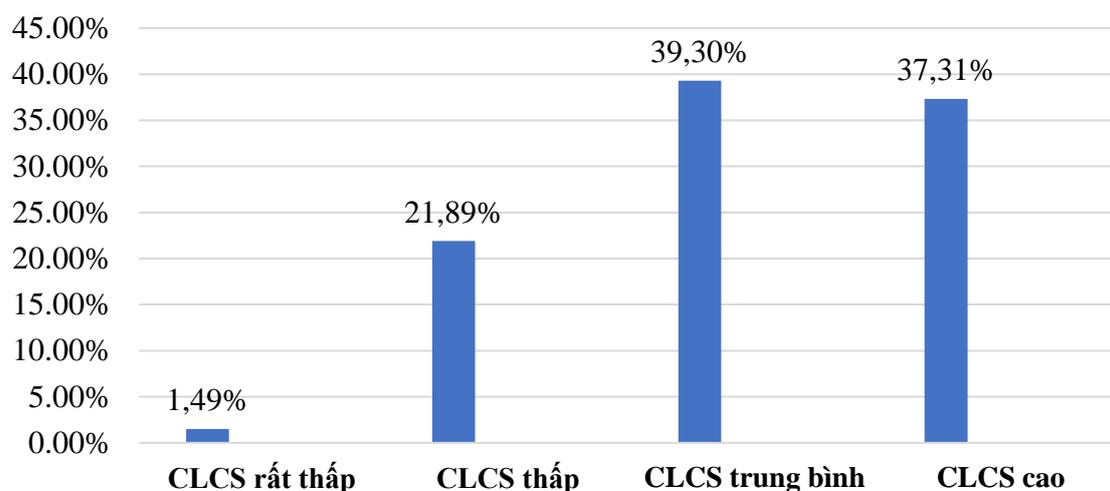
Trong số 402 sinh viên ngành dược học tham gia nghiên cứu, tỷ lệ cao ở nhóm sinh viên nữ (chiếm 73,38%); dân tộc Kinh (93,38%); ở nhà trọ (60,20%); sống cùng bạn bè (47,26%); Tỷ lệ sinh viên mắc bệnh về dạ dày là 21,39%; ốm/tai nạn trong 4 tuần qua là 11,69%; trải qua sự kiện gây ra căng thẳng trong 12 tháng gần đây là 69,15%.

**Bảng 2.** Điểm trung bình chất lượng cuộc sống của sinh viên (n=402)

Lĩnh vực	Nội dung	Mean±SD	Phân loại
1	Sức khỏe chung	42,04 ± 19,39	Thấp
2	Sức khỏe thể chất	84,14 ± 20,56	Cao
3	Sức khỏe tinh thần	59,25 ± 16,25	Trung bình
4	Các hạn chế về thể chất	74,75 ± 37,90	Trung bình
5	Các hạn chế về tinh thần	62,44 ± 42,89	Trung bình

6	Sinh lực/năng lượng	51,09 ± 19,80	Trung bình
7	Hoạt động xã hội	70,45 ± 20,90	Trung bình
8	Cảm giác đau mỗi	73,76 ± 22,01	Trung bình
<b>8 lĩnh vực</b>	<b>Chất lượng cuộc sống chung</b>	<b>66,54 ± 17,22</b>	<b>Trung bình</b>

**Nhận xét:** Chất lượng cuộc sống của sinh viên tham gia nghiên cứu ở mức trung bình (66,54 ± 17,22). Trong đó, điểm trung bình CLCS về sức khỏe thể chất là cao nhất (84,14 ± 20,56), tiếp đến là khía cạnh các hạn chế về thể chất (74,75 ± 37,90), cảm giác đau mỗi (73,76 ± 22,01), hoạt động xã hội (70,45 ± 20,90), các hạn chế về tinh thần (62,44 ± 42,89), sức khỏe tinh thần (59,25 ± 16,25), sinh lực/năng lượng (51,09 ± 19,80). Trong đó, lĩnh vực sức khỏe chung có điểm trung bình CLCS thấp nhất (42,04 ± 19,39).



**Hình 1.** Phân loại chất lượng cuộc sống của sinh viên (n = 402)

**Nhận xét:** Chất lượng cuộc sống của sinh viên tham gia nghiên cứu ở mức trung bình chiếm tỉ lệ cao nhất (39,30%). Có 37,31% sinh viên có chất lượng cuộc sống cao, 21,89% sinh viên có chất lượng cuộc sống thấp. Chỉ có 1,49% sinh viên tham gia có chất lượng cuộc sống rất thấp.

**Bảng 3.** Yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của sinh viên ngành dược học

Yếu tố	n (%)	OR (95%CI)	p*	AOR	95%CI	p**	
Giới tính	Nữ	295 (72,38)	2,47 (1,3-4,96)	0,0033	2,37 1	1,23-4,56	<b>0,01</b>
	Nam	107 (26,62)					
Rối loạn lo âu	Có	30 (7,46)	2,35 (1,02-5,41)	0,0254	2,35 1	0,64-8,69	0,199
	Không	372 (92,54)					
Rối loạn trầm cảm	Có	19 (4,73)	3,15 (1,09-8,92)	0,0114	0,88 1	0,29-2,61	0,82
	Không	383 (95,27)					
Bệnh về dạ dày	Có	86 (21,39)	2,43 (1,39-4,19)	0,0006	1,88 1	1,06-3,32	<b>0,03</b>
	Không	316 (78,61)					
Sự kiện gây ra căng thẳng trong 12 tháng gần đây	Đã trải qua	278 (69,15)	3,17 (1,68-6,34)	0,0001	3,34 1	1,74-6,42	<0,001
	Chưa trải qua	124 (30,85)					

Tình trạng ốm/tai nạn trong 4 tuần qua	Có	45 (11,19)	3,45 (1,74-6,78)	0,0001	2,52	1,28-4,98	<b>0,007</b>
	Không	357 (88,81)			1		
Năm học	Năm 2	80 (19,90)	0,026		2,58	1,06-6,23	<b>0,035</b>
	Năm 3	89 (22,14)			2,35	0,98-5,60	0,053
	Năm 4	75 (18,66)			2,34	0,95-5,78	0,066
	Năm 5	83 (20,65)			3,68	1,54-8,76	<b>0,003</b>
	Năm 1	75 (18,66)			1	-	-

\*: giá trị p nhận được trong các phân tích đơn biến

\*\* : giá trị p nhận được trong mô hình hồi quy logistic nhị phân

**Nhận xét:** Khi sử dụng hồi quy logistic nhị phân cho thấy: giới tính, bệnh về dạ dày, sự kiện gây ra căng thẳng, tình trạng ốm/tai nạn trong 4 tuần qua, năm học liên quan có ý nghĩa thống kê đến chất lượng cuộc sống của sinh viên với AOR (95% CI) lần lượt là: 2,37 (1,23 - 4,56); 1,88 (1,06 - 3,32); 3,34 (1,74 - 6,42); 2,52(1,28 - 4,98); 2,58 (1,06 - 6,23) và 3,68 (1,54 - 8,76) với các giá trị  $p < 0,05$ .

## BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu điểm trung bình chất lượng cuộc sống của sinh viên ngành dược học là  $66,54 \pm 17,22$ , được phân loại ở mức trung bình. Kết quả này thấp hơn nghiên cứu của tác giả Okoro năm 2020 về “Chất lượng cuộc sống của sinh viên dược ở Bắc Nigeria” với điểm trung bình CLCS là  $76,94 \pm 17,65$  (6). Sự chênh lệch này có thể do nghiên cứu của tác giả Okoro sử dụng bộ công cụ WHOQOL-BREF nên cách đánh giá chưa trùng khớp với bộ công cụ SF-12 được thực hiện ở nghiên cứu này. Vì vậy, cũng có thể giải thích rằng đây là nguyên nhân dẫn đến điểm chất lượng cuộc sống trong nghiên cứu của tác giả Okoro cao hơn chúng tôi, mặc dù cùng nghiên cứu trên đối tượng là sinh viên ngành dược. Tuy nhiên, kết quả điểm CLCS trong nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Dương Viết Tuấn thực hiện trên 458 sinh viên năm thứ tư trường Đại học Dược Hà Nội với điểm trung bình CLCS là  $65,78 \pm 15,83$  và được đánh giá ở mức trung bình (7). Sự tương đồng này có thể do cùng sử dụng bộ công cụ SF-12 và thực hiện trên sinh viên ngành dược cùng điều kiện môi trường và điều kiện học tập.

Kết quả nghiên cứu cho thấy giới tính là yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của sinh viên ngành dược học. Cụ thể, sinh viên nữ có khả năng có chất lượng cuộc sống dưới trung bình cao gấp 2,37 lần với sinh viên nam với giá trị  $p < 0,05$ . Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của tác giả Dương Viết Tuấn năm 2020 tại trường Đại học Dược Hà Nội là sinh viên nam có chất lượng cuộc sống tốt cao hơn sinh viên nữ (OR=2,13; 95%CI=1,17-3,88;  $p < 0,05$ ) (7). Nghiên cứu của tác giả Gin-Gin Gan và cộng sự (2019) về “Lo lắng, trầm cảm và chất lượng cuộc sống của sinh viên y khoa tại Malaysia” cũng cho thấy sinh viên nữ có CLCS thấp hơn sinh viên nam, cụ thể là ở lĩnh vực tâm lý, phụ nữ có thể nhạy cảm hơn với áp lực và dễ xúc động hơn (9). Kết quả này là phù hợp vì theo vấn đề tâm sinh lý của con người, nữ giới có xu hướng suy nghĩ nhiều và nhạy cảm trong cuộc sống. Các tình huống căng thẳng trong cuộc sống có xu hướng tác động khác nhau lên nam giới và nữ giới, nữ giới có xu hướng trải qua nhiều sự kiện căng thẳng hơn (10).

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sinh viên bị ốm/tai nạn trong 4 tuần qua có khả năng có CLCS dưới trung bình cao gấp 2,52 lần so với sinh viên không bị tình trạng đó với

giá trị  $p < 0,05$ . Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Ngô Thị Thu Hiền trên sinh viên năm thứ tư tại trường Đại học Thăng Long (OR= 2,81; 95%CI=1,54-5,12;  $p < 0,001$ ) (11). Qua kết quả này có thể thấy tầm quan trọng của sức khỏe đến chất lượng cuộc sống của sinh viên. Và có thể lý giải rằng, tình trạng ốm/tai nạn ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần của sinh viên nên CLCS sẽ thấp hơn những sinh viên không bị ốm/tai nạn.

Nghiên cứu cho thấy sự kiện gây ra căng thẳng trong 12 tháng gần đây có ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của sinh viên ngành dược học. Sinh viên đã trải qua sự kiện gây ra căng thẳng có khả năng có CLCS dưới trung bình cao gấp 3,34 lần so với sinh viên chưa trải qua với giá trị  $p < 0,05$ . Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của tác giả Dương Viết Tuấn khi cho thấy những sinh viên trải qua căng thẳng có khả năng có CLCS dưới trung bình cao hơn những sinh viên chưa trải qua sự kiện gây căng thẳng (OR=4,89; 95%CI=2,89-8,27;  $p < 0,05$ ) (7). Đa số sinh viên tham gia nghiên cứu đã từng trải qua các sự kiện gây ra căng thẳng như tranh cãi, mâu thuẫn với gia đình, học lại, thi lại, người thân trong gia đình mất ... Có thể thấy khi trải qua bất kỳ sự kiện căng thẳng nào, sinh viên cũng có thể chịu ảnh hưởng về tâm lý cũng như cuộc sống của họ. Từ đó có thể ảnh hưởng đến chính chất lượng cuộc sống của họ.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy bệnh về dạ dày có mối liên quan đến chất lượng cuộc sống của sinh viên ngành dược học. Sinh viên mắc bệnh về dạ dày có khả năng có CLCS dưới trung bình cao gấp 1,88 lần so với sinh viên không mắc bệnh về dạ dày với giá trị  $p < 0,05$ . Nghiên cứu của tác giả Hà Thị Mai Hương trên bệnh nhân loét dạ dày – tá tràng tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc năm 2021 chỉ ra ảnh hưởng của những cơn đau do bệnh loét dạ dày tới CLCS của bệnh nhân. Cụ thể những người có tần suất đau  $> 2$

lần/tháng, đau vào ban đêm, đau liên quan đến bữa ăn, triệu chứng mệt mỏi với CLCS ở mức độ thấp và trung bình cao hơn so với nhóm người bệnh tương ứng với giá trị  $p < 0,05$  (12).

Kết quả nghiên cứu cho thấy năm học có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với CLCS. Sinh viên năm 5 có khả năng có CLCS dưới trung bình cao gấp 3,68 lần so với sinh viên năm 1 với  $p < 0,05$ . Sinh viên năm 2 có khả năng có CLCS dưới trung bình cao gấp 2,58 lần so với sinh viên năm 1 với  $p < 0,05$ . Nghiên cứu của tác giả Dương Ngọc Lê Mai cũng cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa CLCS với năm học (13). Kết quả này cũng tương đối phù hợp vì sinh viên năm thứ năm có thể đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn, áp lực về học tập, lo nghĩ về vấn đề việc làm do sắp phải ra trường và có thể đối mặt với sự kiện gây căng thẳng nhiều hơn so với sinh viên mới vào trường.

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp mô tả cắt ngang, mới chỉ nêu ra được thực trạng, chưa giải thích được mối quan hệ nhân quả của các yếu tố với chất lượng cuộc sống. Nghiên cứu chỉ thực hiện ở trên một đối tượng cụ thể là sinh viên ngành dược học do đó có thể chưa đánh giá hết chất lượng cuộc sống của sinh viên. Thu thập số liệu thông qua phiếu hỏi tự điền, dễ xảy ra sai số trong quá trình thu thập do đối tượng nghiên cứu có thể chia sẻ không đúng với thực tế hay trao đổi, sao chép kết quả của nhau.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy điểm trung bình CLCS của sinh viên ngành dược học ở mức trung bình. Các yếu tố liên quan đến CLCS: giới tính, năm học, bệnh về dạ dày, tình trạng ốm/tai nạn trong 4 tuần qua, sự kiện gây ra căng thẳng trong 12 tháng gần đây ( $p < 0,05$ ). Kết quả nghiên cứu có thể được dùng làm tiền đề, cơ sở hoặc hình thành giả thuyết cho các

nghiên cứu sâu hơn sau này, nhằm đưa ra các biện pháp cải thiện/nâng cao chất lượng cuộc sống phù hợp và hiệu quả hơn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Health Organization. Division of Mental Health and Prevention of Substance Abuse. WHOQOL: measuring quality of life [Internet]. World Health Organization; 1997 [cited 2023 Feb 12]. Report No.: WHO/MSA/MNH/PSF/97.4. Available from: <https://apps.who.int/iris/handle/10665/63482>
2. Brandão BML da S, Silva AMB da, Souto RQ, Alves FAP, Araújo GKN de, Jardim VCF da S, et al. Cognition and quality of life relationship among the elderly community: a cross-sectional study. *Rev Bras Enferm.* 2020 Jul 8;73(Suppl 3):e20190030.
3. Lewandowska A, Rudzki G, Lewandowski T, Próchnicki M, Rudzki S, Laskowska B, et al. Quality of Life of Cancer Patients Treated with Chemotherapy. *Int J Environ Res Public Health.* 2020 Sep 23;17(19):6938.
4. Rodrigues L, Costa ML, Specian FC, Sim-Sim MMF, Surita FG. Quality of Life of Pregnant Women with Systemic Lupus Erythematosus. *Rev Bras Ginecol E Obstet Rev Fed Bras Soc Ginecol E Obstet.* 2022 May;44(5):475–82.
5. Wu XY, Han LH, Zhang JH, Luo S, Hu JW, Sun K. The influence of physical activity, sedentary behavior on health-related quality of life among the general population of children and adolescents: A systematic review. *PloS One.* 2017;12(11):e0187668.
6. Okoro RN, Muslim JO, Biambo AA. Quality of life of pharmacy students in Northern Nigeria. *Int J Pharm Pract.* 2020 Aug;28(4):395–404.
7. Dương Việt Tuấn, Nguyễn Thị Thanh Hương. Chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư và một số yếu tố liên quan tại Trường Đại học Dược Hà Nội năm 2019. *Tạp Chí Nghiên Cứu Dược Và Thông Tin Thuốc.* 2020;11(3):2–9.
8. Vũ Minh Tuấn, Phùng Chí Ninh, Hoàng Việt Hưng, Nguyễn Hồng Uyên, Thân Thu Hoài. Chất lượng cuộc sống của sinh viên Viện đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng Trường Đại học Y Hà Nội. *Tạp Chí Học Việt Nam.* 2022;521(1):126–30.
9. Gan GG, Yuen Ling H. Anxiety, depression and quality of life of medical students in Malaysia. *Med J Malaysia.* 2019 Feb;74(1):57–61.
10. Schmidt M. Predictors of self-rated health and lifestyle behaviours in Swedish university students. *Glob J Health Sci.* 2012 May 15;4(4):1–14.
11. Ngô Thị Thu Hiền, Vũ Thị Thuỷ, Dương Hoàng Ân, Nguyễn Minh Anh, Phạm Hải Long, Lưu Anh Đức, et al. Chất lượng cuộc sống của sinh viên năm thứ tư và một số yếu tố liên quan tại Trường Đại học Thăng Long năm học 2018 - 2019. *Tạp Chí Tâm Công Cộng.* 2019;(49):36–36.
12. Hà Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Lan Anh, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Thị Thanh Luyện. Chất lượng cuộc sống của người bệnh loét dạ dày- tá tràng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc năm 2021. *Tạp Chí Nghiên Cứu Học.* 2022 Aug 31;156(8):301–10.
13. Dương Ngọc Lê Mai, Nguyễn Thị Hằng Đào, Đào Thị Hoà, Phạm Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thu Trang. Chất lượng cuộc sống sinh viên trường Đại học Y Hà Nội và các yếu tố liên quan năm học 2018-2019. *Tạp Chí Nghiên Cứu Học.* 2020;125(1):144–51.